

PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO GIỮA NÔNG THÔN - THÀNH THỊ Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM GIẢM THIỂU BẤT BÌNH ĐẲNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

NGUYỄN HỒNG QUANG *

LƯƠNG THÙY DƯƠNG **

Đặt vấn đề

Khi nền kinh tế Việt Nam trải qua thăng trầm trong khoảng 5 năm vừa qua thì sự chênh lệch giàu nghèo mới được thể hiện rõ nét. Bởi trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn chính những người nghèo, cận nghèo mới thực sự chịu tác động của suy thoái kinh tế khi mà mức sống của họ vốn đã gần bằng hoặc dưới mức nhu cầu cơ bản để con người tồn tại. Hệ số GINI là thước đo chủ yếu cho bất bình đẳng, ở Việt Nam trong giai đoạn 2002 - 2010 có xu hướng tăng nhẹ từ 0,42 (2002) lên 0,433 (2010). Hệ số GINI của khu vực thành thị giảm nhẹ từ 0,41 (2002) xuống còn 0,402 (2010). Trong khi bất bình đẳng ở nông thôn tăng nhẹ từ 0,36 (2002) lên 0,39 (2010).

1. Phân hóa giàu nghèo ở đô thị

Việt Nam hiện có 5 loại đô thị và 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Phân hóa giàu nghèo tại các loại hình đô thị cũng có những khác biệt. Các đô thị đặc biệt như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh tình trạng phân hóa giàu nghèo diễn ra rõ rệt và đặt ra những bức tranh tương phản sắc nét giữa nhóm người giàu và người nghèo. Trong khi tại những đô thị loại nhỏ hơn như đô thị loại I, II, III, IV, V thì tình trạng phân hóa giàu nghèo có phần mờ nhạt hơn.

Theo Dương Minh Trí (2012): Tại Hà Nội, chênh lệch giữa người có tiền lương cao nhất so với trung bình là 42 lần (75,2 triệu đồng/tháng so với mức bình quân 1,8 triệu đồng/tháng). Tại Tp. Hồ Chí Minh, con số này lên đến 109 lần (240 triệu đồng/tháng so với 2,2 triệu đồng/tháng). Nhóm có thu nhập cao là các giám đốc điều hành, trưởng đại diện, trưởng phòng, cán bộ phụ trách kinh doanh,... đang làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty liên doanh, các công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bác sĩ tại một số bệnh viện, phòng khám. Ngược lại, nhóm có thu nhập thấp là công nhân lao động đang làm việc trong các khu công nghiệp, doanh nghiệp nước ngoài.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê qua các năm, năm 2002, thu nhập chung của đô thị loại đặc biệt như Hà Nội (cũ) là 0,6 triệu đồng, gấp 1,5 lần thu nhập

* ThS.; Viện Phát triển bền vững vùng Bắc Bộ.

** CN.; Viện Phát triển bền vững vùng Bắc Bộ.

chung của đô thị loại I là Hải Phòng chỉ với 0,4 triệu đồng; phía Nam, đô thị đặc biệt là Tp. Hồ Chí Minh có thu nhập chung là 0,9 triệu đồng, cao gần gấp đôi đô thị loại I là Đà Nẵng với 0,46 triệu đồng. Năm 2010, Hà Nội có thu nhập chung là 1,7 triệu đồng, vẫn cao gấp 1,5 lần Hải Phòng với 1,1 triệu đồng; Tp. Hồ Chí Minh là 2,7 triệu đồng, cao gấp 1,5 lần Đà Nẵng.

Giữa đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I chỉ khác nhau 1 bậc nhưng đã có những sự phân hóa như vậy, thì sự chênh lệch giữa đô thị loại I và đô thị loại V (thị trấn, đô thị thuộc huyện) còn sâu sắc hơn nữa. Đô thị loại V đóng vai trò trung tâm chính trị nhiều hơn là trung tâm văn hóa, vùng động lực kinh tế, khu vực có kinh tế phát triển.

Chính sách quy hoạch, phát triển đô thị đã tạo ra những thuận lợi và khó khăn nhất định với các đô thị. Trong khi các đô thị lớn, nhất là đô thị đặc biệt như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh có nền tảng cơ sở vật chất, các yếu tố lịch sử, văn hóa, xã hội như kinh nghiệm quản lý, thu hút vốn đầu tư, nhân lực chất lượng cao,... tạo thuận lợi để phát triển kinh tế, gia tăng thu nhập cho người dân thì các đô thị loại nhỏ hơn như đô thị loại I đến loại V một mặt phải xây dựng năng lực quản lý phát triển kinh tế - xã hội - môi trường, mặt khác phải cạnh tranh với hàng chục, thậm chí hàng trăm đô thị cùng loại để được nhà nước đầu tư và thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2. Phân hóa giàu nghèo ở nông thôn

Phân hóa giàu nghèo ở nông thôn Việt Nam có xu hướng gia tăng khi mà chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất tăng từ 6 lần (năm 2002) lên 7,5 lần (năm 2010). Tương tự, chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm thu nhập cao nhất cũng tăng từ 3,1 (năm 2002) lên 3,5 (năm 2010)¹. Vấn đề phân hóa giàu nghèo ở nông thôn có điều kiện địa lý, tự nhiên thuận lợi như: Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), Đông Nam Bộ (ĐNB), Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)) khác với vùng có điều kiện địa lý tự nhiên bất lợi như: Trung du miền núi Bắc Bộ (TDMNBB); Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ (BTB và DHNTB; Tây Nguyên (TN)).

Đối với nông thôn ở vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi

Đặc trưng kinh tế nông thôn là sản xuất nông nghiệp nhưng trong khi ở vùng ĐNB, ĐBSCL sản xuất mang tính thị trường, sản xuất quy mô lớn thì ở Bắc Bộ, đặc biệt là vùng ĐBSH sản xuất nông nghiệp lại nhỏ lẻ, mang tính tự cung tự cấp. Sản xuất ở quy mô lớn mới có thể thâm canh, chuyên môn hóa, nâng cao giá trị sản xuất. Và ngược lại, khi ruộng đất bị xé lẻ như vùng ĐBSH hiện nay thì không thể thâm canh, chuyên môn hóa, có giá trị sản xuất cao được. Năm 2012, Diện tích đất nông nghiệp bình quân theo đầu người (dân nông thôn) ở vùng ĐBSH là 554,15,9 m²/người, vùng ĐBSCL là 1.990,8m²/người. Như vậy, diện tích đất nông nghiệp tính theo đầu người của vùng ĐBSCL gấp 3,5 lần ĐBSH. Năm 2011, giá trị sản xuất nông nghiệp tính theo giá cố định bình quân đầu người của vùng ĐBSH là 2,2 triệu đồng/người/năm và ĐBSCL là 4,5 triệu đồng/người/năm. Như vậy là năm 2011, giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân của vùng ĐBSCL cao gấp 2 lần vùng ĐBSH.

¹ Theo Điều tra mức sống hộ gia đình 2010, Tổng cục Thống kê 2012.

**Bảng 1. Diện tích đất nông nghiệp - giá trị sản xuất nông nghiệp
tính theo đầu người giai đoạn 2000 - 2012**

Tên các vùng	Diện tích đất nông nghiệp tính theo đầu người (m ² /người)	
	2000(*)	2012
Đồng bằng sông Hồng	646,43	554,15
Trung du và miền núi phía Bắc	1.423,52	1.661,17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	934,49	1.315,8
Tây Nguyên	2.911,70	5.175,8
Đông Nam Bộ	2.955,23	2.294,1
Đồng bằng sông Cửu Long	2.205,24	1.990,8

(*): Số liệu năm 2000 của vùng ĐBSH không gồm tỉnh Quảng Ninh trong khi số liệu năm 2012 của NGTK đã tách tỉnh Quảng Ninh khỏi vùng TDMN phía Bắc. Bởi vậy, chúng tôi đã tính toán lại số liệu tỉnh Quảng Ninh vào vùng ĐBSH và tách khỏi số liệu của vùng TDMN phía Bắc

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2000, 2011, 2012, Tổng cục Thống kê.

Ruộng đất bình quân theo đầu người của vùng ĐNB và ĐBSCL cao nhất cả nước, cùng với điều kiện địa hình đã tạo điều kiện thuận lợi để áp dụng khoa học kỹ thuật để thâm canh, tăng năng suất và cần lao động làm thuê. Cho đến nay, ĐBSCL được coi là vựa lúa, sản xuất nông nghiệp ở quy mô lớn, sản xuất lúa ở ĐBSCL được coi là một trong những lĩnh vực chủ lực của vùng. Trong khi đó ở ĐBSH, do diện tích đất canh tác bình quân đầu người thấp nên khó có thể tiến hành thâm canh, chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp cho cả vùng.

Ở vùng ĐBSH, diện tích đất sản xuất nông nghiệp manh mún, phân tán cùng với giá vật tư nông nghiệp tăng cao khiến tại nhiều địa phương, người nông dân không mặn mà với sản xuất nông nghiệp, chuyển đến các khu vực đô thị làm thuê, bán hàng rong. Bên cạnh đó, tại những địa phương đang trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, một phần lớn diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi. Với người nông dân, mất đất có nghĩa là họ đã mất đi tư liệu sản xuất đáng giá nhất. Hình thức mất đất của nông dân diễn ra khá đa dạng: đất bị thu hồi phục vụ các công trình dân sinh, đất bị thu hồi xây dựng nhà máy, xí nghiệp, khu đô thị, chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo Nguyễn Danh Sơn (2010): “Thực tế mất đất của nông dân ngày càng phổ biến,... thậm chí còn với các thủ đoạn tước đoạt ngày càng tinh vi, thô bạo hơn”. Martin Ravalion và Dominique van de Wale (2008), trên cơ sở sử dụng phương pháp tiếp cận Kinh tế học với bộ số liệu của 4 cuộc điều tra hộ gia đình mang tính đại diện trên toàn quốc từ 1993 đến 2004, nhận thấy xu hướng đất nông nghiệp trong số các hộ nghèo ở Việt Nam không hề tăng qua các năm.

Bảng 2. Biến động diện tích đất nông nghiệp và biến động diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người giai đoạn 2000 - 2012

Tên các vùng	Biến động diện tích đất nông nghiệp (Đơn vị: nghìn ha)	Biến động diện tích đất nông nghiệp theo đầu người (Đơn vị: m ² /người) ²
Đồng bằng sông Hồng	-139	-92,3
Trung du miền núi phía Bắc	322,40	237,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	592,90	381,4
Tây Nguyên	751,60	2264,2
Đông Nam Bộ	-352,30	-661,2
Đồng bằng sông Cửu Long	-369,90	-214,4

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê các năm 2000, 2011, Tổng cục Thống kê

Trong vòng 12 năm qua, những vùng có điều kiện địa lý, địa hình thuận lợi mới bị suy giảm diện tích đất nông nghiệp mà đứng đầu là vùng ĐBSCL giảm 369,9 nghìn ha, ĐNB giảm 352,3 nghìn ha, và ĐBSH giảm 139 nghìn ha. Diện tích đất nông nghiệp bình quân theo đầu người của cả ba vùng này cũng giảm đáng kể, cụ thể: ĐNB giảm 661,2 m²/người, ĐBSCL giảm 214,4m²/người, ĐBSH giảm 92,3 m²/người. Một lượng lớn diện tích đất nông nghiệp của vùng đồng bằng châu thổ của cả nước đã được chuyển đổi mục đích sử dụng trong khi dân số tại đây liên tục gia tăng.

Trong khi những hộ làm nông nghiệp phải đối mặt với những khó khăn trong sinh kế và tổ chức cuộc sống do mất đất nông nghiệp, chuyển đổi nghề nghiệp thì một bộ phận tranh thủ cơ hội chuyển đổi, nhóm đầu cơ đất lại giàu lên nhanh chóng từ quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Và “trong sản xuất nông nghiệp, sự phân hóa giàu nghèo cũng ngày càng nổi rõ. Các hộ giàu thường có điều kiện đầu tư cho sản xuất lớn trong khi khả năng đầu tư của các hộ nghèo lại rất hạn chế. Còn giữa các vùng nông thôn với nhau, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ hội phát triển của các vùng khác nhau dẫn đến mức thu nhập khá chênh lệch.”³

Người nông dân được đền bù tiền khi mất đất nông nghiệp để chuyển đổi nghề nghiệp. Nhưng một lực lượng không nhỏ những người trong độ tuổi trung niên không thể tìm được việc làm bởi tuổi tác đã không còn thích hợp để học nghề và quá tuổi để vào làm trong nhà máy, xí nghiệp.

Đối với vùng có điều kiện địa lý bất lợi bao gồm: TDMNBB, BTB và DHMT, TN. Theo số liệu bảng 1, mặc dù diện tích đất nông nghiệp theo đầu người của vùng TD và MNBB cao hơn hẳn vùng ĐBSH, ĐBSCL, ĐNB nhưng giá trị sản xuất nông nghiệp

² Tính theo giá so sánh năm 1994 (giá cố định).

³ Tạp chí Tài chính, “Thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư”, <http://www.molisa.gov.vn/news/detail/tabid/75/newsid/54777/seo/Thu-hep-khoang-cach-thu-nhap-giua-cac-tang-lop-dan-cu/language/vi-VN/Default.aspx>, ngày 9/5/2012.

bình quân đầu người lại thấp hơn. Ở TDMNBB, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người là $1.423\text{m}^2/\text{người}$ (năm 2000) tăng lên $1.661\text{m}^2/\text{người}$ (2012), giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người chỉ tăng từ 1,1 triệu đồng/người/năm (2000) lên 1,9 triệu đồng/người/năm (2011). Tương tự, vùng BTB và DHNTB có diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người tăng từ $934\text{m}^2/\text{người}$ (2000) lên $1.315\text{m}^2/\text{người}$ (2012) và giá trị sản xuất nông nghiệp từ 1,1 triệu đồng/người/tháng lên 1,8 triệu đồng/người/tháng. Như vậy là, giá trị sản xuất nông nghiệp trung bình 1 tháng của vùng TDMNBB, BTB và DHNTB chỉ tăng từ 100 - 150 nghìn đồng/người/tháng trong giai đoạn 2000-2011. Nếu một hộ thuần nông chỉ có mức thu nhập như vậy thì quá thấp so với chuẩn nghèo của khu vực nông thôn giai đoạn 2006 - 2011 là 200 nghìn đồng/người/tháng⁴. Điều kiện khí hậu, đất đai vùng TDMNBB, vùng BTB và DHNTB không thuận lợi để canh tác những sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt vùng BTB và DHMT thường xuyên bị mưa bão, hạn hán làm ảnh hưởng to lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Khu vực trung du miền núi gặp khó khăn, trở ngại về điều kiện giao thông, cơ sở hạ tầng dẫn đến đầu tư phát triển kinh tế tại đây bị hạn chế hơn vùng đồng bằng. Sự hấp dẫn các nhà đầu tư của các vùng địa lý có thể thấy qua số dự án và vốn đầu tư của các dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI).

Bảng 3. Dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài

	Số dự án FDI	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Dân số trung bình (*) (Nghìn người)	Vốn đầu tư bình quân dự án (**) (triệu USD)	Vốn đầu tư đăng ký/người (***) (USD)
Cả nước	14.522	21.0521,6	88.772,9	14,497	2371,462
Đồng bằng sông Hồng	4.034	48.753,7	20.236,7	12,086	2.409,172
Trung du và miền núi phía Bắc	375	4.106,5	11400,2	10,951	360,213
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	879	44.386	19.173,6	50,496	2.314,954
Tây Nguyên	137	811,2	5379,6	5,921	150,792
Đông Nam Bộ	8.273	99.002,7	15.192,3	11,967	6.516,637
Đồng bằng sông Cửu Long	775	10.707,9	17.390,5	13,817	615,733

Nguồn: Niên giám thống kê 2012

⁴ Theo quyết định 170/2005/QĐ-TTg về chuẩn nghèo và cận nghèo giai đoạn 2006 - 2011.

Về tổng vốn đầu tư FDI: Khu vực ĐNB và ĐBSH có điều kiện địa hình, khí hậu thuận lợi hơn hẳn các vùng còn lại nên có sự thu hút vốn đầu tư FDI cũng cao nhất cả nước khi tổng vốn đầu tư FDI đăng ký năm 2012 (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 31/12/2013) của vùng ĐNB là 99.002,7 triệu USD, ĐBSH là 48.753,7 triệu USD. Vùng BTB và DHMT là vùng có tổng vốn đầu tư FDI lớn thứ ba cả nước (44.386 triệu USD). Lợi thế địa lý thu hút nhà đầu tư của khu vực này chính là nhờ đường bờ biển trải dài, các dự án đầu tư ở đây tập trung vào các dự án khu kinh tế biển, khu nghỉ dưỡng, du lịch,... Vùng TDMN phía Bắc và TN với điều kiện địa lý, địa hình khó khăn lại không mấy thu hút các nhà đầu tư FDI khi mà tổng vốn đầu tư của hai vùng này ít nhất bằng 1/10 nhóm ba vùng thu hút vốn đầu tư cao nhất cả nước là ĐNB, ĐBSH, BTB&DHMT.

Vốn đầu tư FDI tính theo đầu người phần nào cho thấy giá trị vốn đầu tư đối với địa phương. Vốn đầu tư FDI tính theo đầu người của ĐNB cao nhất cả nước với 6.516 USD/người, ĐBSH với 2.409 USD/người, kế tiếp là vùng BTB&DHMT với 2.314 USD/người. Tương tự như quy mô vốn đầu tư, vốn đầu tư FDI tính theo đầu người của vùng TDMN phía Bắc và TN thấp nhất, chỉ bằng 1/10 nhóm ba vùng dẫn đầu.

Quy mô vốn đầu tư của dự án FDI của vùng BTB & DHMT cao hơn hẳn các vùng còn lại, với trung bình mỗi dự án là 50,496 triệu USD/dự án, cao gấp 4,6 lần vùng TDMN phía Bắc và gấp 8,5 lần vùng TN. Vốn đầu tư trung bình dự án FDI của vùng ĐNB là 11,967 triệu USD/dự án, ĐBSCL là 13,817 triệu USD/dự án và ĐBSH là 12,086 triệu USD/dự án.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn được xem là nguồn lực có vai trò thúc đẩy kinh tế phát triển, góp phần giải quyết vấn đề lao động, việc làm của địa phương. Điều này cũng có nghĩa là góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân. Nhưng với những phân tích khác biệt về vùng của các dự án FDI ở trên cho thấy, cơ hội phát triển kinh tế, thoát nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân ở vùng địa lý khó khăn như TDMN phía Bắc và vùng TN bị hạn chế hơn so với các vùng địa lý thuận lợi như ĐNB, ĐBSH.

Nicholas Minot, Bob Baulch và Michael Epprecht (2003)⁵ dùng phương pháp “Ước lượng diện tích nhỏ” để nghiên cứu về tình trạng đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam đã đưa ra nhận định: Những khác biệt về mặt địa lý, không gian dẫn tới sự khác biệt về tình trạng đói nghèo, thậm chí là tình trạng chênh lệch mức sống giữa nhóm giàu và nhóm nghèo.

Như vậy, có sự phân hóa về sự tăng trưởng và phân phối nguồn lực đất đai, vốn đầu tư nước ngoài giữa các vùng có điều kiện địa lý thuận lợi (ĐNB, ĐBSCL, ĐBSH, BTB&DHNTB) với những vùng điều kiện địa lý khó khăn (TDMN phía Bắc, TN). Chênh lệch về thu nhập của nhóm giàu nhất và nghèo nhất của nông thôn trên cả nước có xu hướng gia tăng trong những năm vừa qua. Sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp phục vụ mục đích công nghiệp hóa, đô thị hóa đã tạo cơ hội chuyển đổi

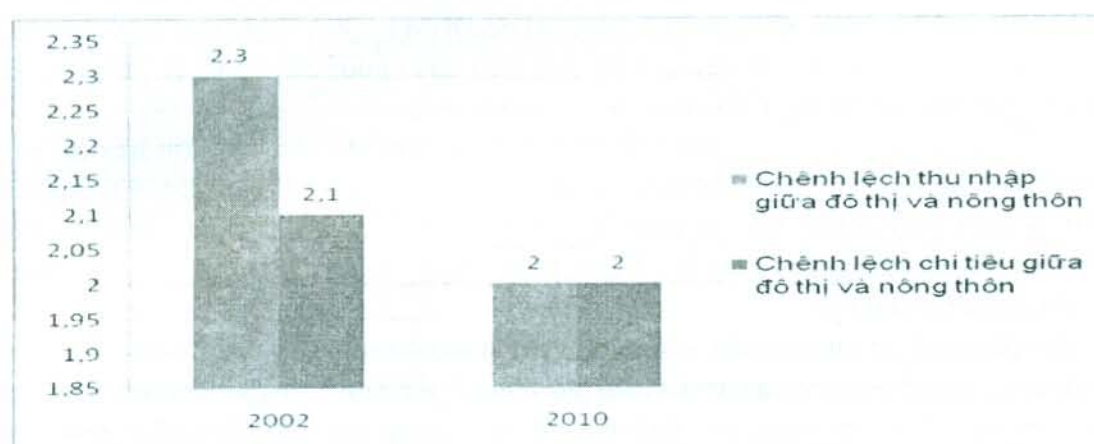
⁵ Theo Nicholas Minot, Bob Baulch và Michael Epprecht (2003), *Đói nghèo và bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam: các yếu tố địa lý và không gian*, Viện Nghiên cứu Chính sách lương thực Quốc tế và Viện nghiên cứu Phát triển.

nghề nghiệp có thu nhập cao hơn cho một bộ phận dân cư nhưng cũng có một bộ phận nông dân mất đất nông nghiệp khó khăn trong chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm bấp bênh.

3. Phân hóa giàu nghèo giữa đô thị và nông thôn

Thành thị và nông thôn Việt Nam từ trước đến nay vẫn được xem như là hai bức tranh kinh tế - xã hội khác biệt bao gồm cả việc phân hóa giàu nghèo. Thành thị được đặc trưng bởi kinh tế phát triển hơn dẫn đến thu nhập của người dân ở đây cũng cao hơn thu nhập của người dân nông thôn. Theo Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 (Tổng cục Thống kê, 2011), trong giai đoạn 2002 - 2010, thu nhập trung bình của người dân đô thị luôn cao gấp đôi thu nhập của người dân nông thôn.

Chênh lệch thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 giai đoạn 2002 - 2010



Nguồn: Tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình 2010, Tổng cục Thống kê, 2011.

Chênh lệch về chỉ tiêu giữa đô thị và nông thôn tương đồng với chênh lệch về thu nhập. Trong giai đoạn 2002 - 2010, mức chỉ tiêu chung của người dân đô thị cao gấp 2 lần mức chỉ tiêu chung của người dân nông thôn.

Theo Niên giám thống kê 2012, năm 2012, thu nhập bình quân đầu người của khu vực thành thị là 3,071 triệu đồng, cao gấp 2 lần thu nhập bình quân đầu người của khu vực nông thôn là 1,541 triệu đồng.

Như vậy, thu nhập và chỉ tiêu của người dân đô thị luôn cao gấp 2 lần người dân nông thôn.

4. Giảm thiểu bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam

4.1. Bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam hiện nay

Bất bình đẳng xã hội do tình trạng phân hóa giàu nghèo gây ra ở 4 lĩnh vực:

Một là, bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đào tạo: Trong khi trình độ học vấn của nhóm giàu ngày càng được nâng cao thì trình độ học vấn của nhóm nghèo ít thay đổi về cơ cấu, thậm chí giảm tỷ lệ người có trình độ học vấn và chuyên môn cao.

Học vấn là chìa khóa để thoát nghèo và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, nhưng

chính trên phương diện này, nhóm nghèo lại gặp phải những trở ngại. Trình độ học vấn của nhóm thu nhập 5 cao hơn hẳn nhóm thu nhập 1, thể hiện qua tỷ lệ người có trình độ chuyên môn từ CĐ/ĐH trở lên cao hơn hẳn nhóm thu nhập 1. Thậm chí, nhóm thu nhập 1 còn có tỷ lệ dân số theo trình độ học vấn giảm dần trong giai đoạn 2006 - 2010. (Theo Điều tra mức sống hộ gia đình 2010, Tổng cục Thống kê, 2011).

Hai là, bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế: Phân hóa giàu nghèo còn dẫn đến bất bình đẳng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, y tế. Chi tiêu cho bệnh nhân khám chữa bệnh của nhóm nghèo nhất chỉ bằng 1/3 nhóm giàu nhất (năm 2002 - 2010). Sau 8 năm, sự bất bình đẳng trong chi tiêu khám chữa bệnh của người nghèo với người giàu không hề có sự thay đổi. Tương tự, chi điều trị nội trú và điều trị ngoại trú của nhóm giàu nhất luôn cao hơn 3 lần so với nhóm nghèo nhất. (Theo kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình 2010, Tổng cục Thống kê, 2011).

Ba là, bất bình đẳng trong tiếp cận vốn: Đầu tư vào sản xuất, kinh doanh là cách để nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống nhưng việc vay vốn cũng diễn ra bất bình đẳng. Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo có vay vốn và còn nợ cao hơn 9 lần nhóm giàu nhưng giá trị các khoản vay của hộ nghèo chỉ bằng 1/1,6 lần hộ giàu. Như vậy, nếu tính theo quy mô hộ thì hộ nghèo được vay vốn ít hơn hộ giàu. Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm và quỹ giảm nghèo là nguồn vay mà ở đó người nghèo được ưu tiên và ưu đãi hơn cả trong 5 nguồn vay khi khoản vay trung bình của họ cao hơn nhóm giàu. Nhưng tỷ lệ hộ nghèo được vay vốn ở đây cũng thấp hơn hẳn nhóm giàu. (Theo kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình 2010).

Bình đẳng xã hội không phải là sự cào bằng về thu nhập, chi tiêu giữa các nhóm xã hội mà là sự bình đẳng về cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội, ít nhất là các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, nước sạch, giao thông, điện,... Sự thụ hưởng phải luôn xứng đáng với thu nhập và đóng góp của một người nhưng không phải vì vậy mà một bộ phận trong xã hội không thể tiếp cận các dịch vụ xã hội tối thiểu. Hơn nữa, tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng là cách để cá nhân có cơ hội thể hiện năng lực bản thân, nâng cao năng lực nghề nghiệp, thu nhập.

Giảm thiểu bất bình đẳng xã hội cần thực hiện song song hai nhiệm vụ: một là xóa đói, giảm nghèo; hai là tạo cơ hội bình đẳng cho các nhóm thu nhập trong xã hội được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản là chăm sóc sức khỏe và giáo dục đào tạo.

4.2. Các khuyến nghị nhằm giảm thiểu bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam

4.2.1. Về Xóa đói giảm nghèo

“Nghèo khổ chính là mối liên hệ giữa tình trạng bất bình đẳng hôm nay và những bất công về cơ hội của ngày mai” [Dennis Cogneau, 2003 : tr.57]⁶

Trong thời gian qua, xóa đói giảm nghèo được xây dựng thành chiến lược quốc gia và có những kết quả đã được các tổ chức quốc tế ghi nhận, điều chúng tôi đưa ra bình luận ở đây là:

⁶ Theo Diễn đàn kinh tế - tài chính Việt - Pháp (2003), *Chính sách và chiến lược giảm bất bình đẳng và nghèo khổ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr. 57.

Tiêu chí nghèo: Chỉ một sự điều chỉnh nhỏ về tiêu chí đói nghèo có thể thay đổi đáng kể số lượng hộ nghèo. Hơn nữa, tiêu chí nghèo cũng xác định đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ. Rõ ràng là xác định tiêu chí nghèo vô cùng quan trọng vì nó dẫn dắt đối tượng cho các chính sách xã hội. Có hai vấn đề đặt ra với tiêu chí nghèo, đó là: thứ nhất, cần áp dụng công thức tính toán tiêu chí nghèo theo chuẩn quốc tế để việc đánh giá chất lượng cuộc sống người dân Việt Nam phải đặt trong thang đo quốc tế, ít nhất là với những nước có mức thu nhập bình quân, điều kiện phát triển tương đương Việt Nam. Thứ hai, ở cấp xã, phường, xác định hộ nghèo qua bình bầu ở thôn, xóm do đó yếu tố chủ quan, cá nhân có thể tác động mạnh đến việc xác định hộ nghèo để được các chính sách hỗ trợ. Vì vậy mà có khi hộ nghèo của khu dân cư thì không được xác định là hộ nghèo trong khi hộ thu nhập trung bình lại được xác định hộ nghèo và được hưởng chính sách hỗ trợ.

Tín dụng cho người nghèo: Chính phủ Việt Nam cũng như các tổ chức quốc tế đều có quan điểm cho rằng giúp người nghèo thoát nghèo thì phải “cho cần câu chứ không phải cho con cá”. Điều này rất đúng. Nhưng cần lưu ý đến thời gian cho vay vốn phải đủ cho một vòng đầu tư của người vay vốn. Khi đã cho hộ nghèo vay để đầu tư cần cho vay dài hạn chứ không phải chỉ một vụ cây trồng hay một lứa chăn nuôi. Martin Ravallion & Dominique van de Walle (2008) cũng chỉ ra rằng: theo thời gian, việc sử dụng tín dụng chính thức ngày càng tăng, mặc dù phần lớn thay thế cho tín dụng không chính thức. Việc gia tăng tín dụng có một độ dốc kinh tế rất mạnh và bỏ qua phần lớn người nghèo.

Tập trung nguồn lực: Hạn chế lớn nhất trong công tác xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay là việc chông chéo về tổ chức chủ trì thực hiện và ngân sách thực hiện. Có trường hợp một xã được nhận hỗ trợ của 2 - 3 dự án giảm nghèo mà đôi khi mục tiêu của dự án này lại cản trở mục tiêu của dự án khác. Nếu có sự nhất quán, liên kết giữa các dự án thì việc thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo sẽ thực sự phát huy được hiệu quả. Bên cạnh đó, có quá nhiều tổ chức thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, từ bộ, ngành đến các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức NGO, I-NGO.

“Nhìn chung, chương trình xóa đói giảm nghèo, một chương trình bao trùm nhiều loại trợ giúp khác nhau cần được thực hiện tập trung hơn vào một số lượng nhất định những loại trợ giúp tỏ rõ có tính hiệu quả. Những trợ giúp cũng nên được thiết kế theo cách tăng diện bao phủ cho người nghèo và thúc đẩy việc theo dõi, đánh giá, đặc biệt thông qua xây dựng những cơ sở thông tin so sánh thích hợp”⁷.

4.2.2. Về hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội

Chăm sóc sức khỏe và giáo dục - đào tạo là hai loại dịch vụ xã hội cơ bản nhất để duy trì và nâng cao thể chất và năng lực nghề nghiệp của con người. Nhưng khi thu nhập của những hộ nghèo và cận nghèo không đảm bảo cho những nhu cầu sinh hoạt cơ bản thì chăm sóc sức khỏe hay giáo dục - đào tạo không phải là mối quan tâm hay ưu

⁷ Theo Báo cáo phát triển Việt Nam 2004: *Nghèo, Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam*, Hà Nội, 2-3/12/2003, tr. 8.

tiền hàng đầu của họ trong giỏ chi tiêu. Học vấn thấp, thể lực kém thì đói nghèo sẽ mãi là một vòng luẩn quẩn nếu không có những sự hỗ trợ cho người nghèo.

Giáo dục - đào tạo

Bất bình đẳng xã hội trong trình độ chuyên môn, học vấn giữa các nhóm thu nhập được thể hiện rõ nét và có xu hướng gia tăng trong vài năm trở lại đây. Thiết chế giáo dục - đào tạo đảm nhiệm chức năng, vai trò đào tạo học vấn, chuyên môn, đưa tri thức đến với con người nhưng chỉ vì nghèo, không đủ khả năng tài chính mà nhiều người không được tiếp cận thiết chế này. Khi đã có tri thức, học vấn, chuyên môn, con người sẽ có cơ hội cải thiện, nâng cao vị thế xã hội của mình.

Nghèo là nguyên nhân dẫn đến học vấn thấp được thể hiện ở hai vấn đề: một là, những đứa con ở gia đình nghèo phải bỏ học vì phải tự nuôi sống bản thân. Hai là, cha mẹ không thể chi trả những chi phí học tập của con cái. Riêng đối với khu vực miền núi, trường học xa nhà cũng là lý do khiến con em đồng bào miền núi, dân tộc thiểu số không được đến trường. Do đó, việc giảm thiểu bất bình đẳng xã hội trên phương diện giáo dục đào tạo cần được tiếp cận ở nhiều góc độ:

Thứ nhất, miễn giảm học phí cho con em hộ nghèo, cận nghèo. Trước đây, những thủ tục để được miễn giảm học phí cho học sinh/sinh viên hộ nghèo, cận nghèo rất phức tạp và rắc rối. Việc này cần được khắc phục càng sớm càng tốt. Nếu sử dụng công thông tin trực tuyến thì giải pháp trên sẽ rất khả thi.

Thứ hai, hỗ trợ sinh hoạt, đi lại cho học sinh, sinh viên phải sống xa gia đình. Học sinh, sinh viên và gia đình nghèo, cận nghèo cần được hỗ trợ về thông tin về tổ chức cuộc sống cho con em (nơi ăn ở, đi lại, học tập,...); Về tài chính, nếu các em không được ở ký túc xá nhà trường do thiếu chỗ hoặc nơi học không có ký túc xá thì cần có sự hỗ trợ kinh phí nơi ở, đi lại, sinh hoạt phí. Chi phí sinh hoạt nên được trao cho sinh viên thông qua nhà trường để các em hạn chế phải đi lại.

Thứ ba, cho học sinh, sinh viên vay vốn là chương trình hỗ trợ, bên cạnh việc hỗ trợ tài chính còn tạo động lực để học sinh, sinh viên phấn đấu học tập và làm việc để tự trang trải việc học. Ngân hàng chính sách xã hội được phân cấp đến từng xã là đơn vị cung cấp khoản vay cho học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách bao gồm hộ nghèo và cận nghèo. Tuy nhiên, thủ tục cho vay được cho là rườm rà và có khi chậm tiến độ khiến học sinh, sinh viên và gia đình gặp khó khăn. Giải pháp để rút gọn thủ tục cho vay cũng như quản lý các khoản vay hiệu quả là kết nối thông tin giữa nhà trường, ngân hàng chính sách xã hội, chính quyền địa phương trên công thông tin, cơ sở dữ liệu chung.

Như vậy, theo đề xuất nêu trên có thể thấy cần có sự kết nối thông tin trực tiếp và trực tuyến giữa: nhà trường, cơ sở đào tạo - ngành lao động, thương binh & xã hội - ngân hàng chính sách xã hội. Ba đơn vị này cần sử dụng chung một cơ sở dữ liệu quản lý đối tượng chính sách được hỗ trợ vay vốn, miễn giảm học phí.

Y tế - chăm sóc sức khỏe

“Những thẻ khám bệnh, cho phép tiếp cận các dịch vụ y tế với chi phí giảm cũng tỏ ra có những tác động tích cực. Việc cải tiến cơ chế cung cấp dịch vụ, thông qua các quỹ

khám chữa bệnh cho người nghèo cũng có thể tăng tính hiệu quả. Những tác động của các chương trình tín dụng trợ cấp đến được 6% người nghèo là không rõ rệt...”⁸

Do hạn chế về khả năng tài chính mà việc chi cho khám, chữa bệnh của bệnh nhân thuộc nhóm nghèo nhất chỉ bằng 1/3 so với bệnh nhân thuộc nhóm thu nhập cao nhất. Tương tự, chi chăm sóc sức khỏe bình quân đầu người của nhóm thu nhập thấp còn dưới 1/3 so với bình quân của nhóm thu nhập cao nhất (*Điều tra mức sống hộ gia đình 2010*, tr. 219). Chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo đã có những hỗ trợ lớn đối với người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng chính sách. Tuy nhiên, để hỗ trợ người nghèo, cận nghèo tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cần lưu ý những vấn đề sau: chất lượng dịch vụ y tế và chi phí chăm sóc bệnh nhân bệnh nặng, phổ biến kiến thức y học, theo dõi sức khỏe định kỳ.

Như vậy, căn cứ trên nhóm thu nhập, phân hóa giàu nghèo ở các đô thị lớn diễn ra ngày càng mạnh giữa các nhóm ngành nghề. Ở khu vực nông thôn, phân hóa giàu nghèo diễn ra do: loại hình canh tác, sản xuất, tiếp cận các nguồn vốn, trình độ chuyên môn, kỹ năng chuyển đổi và sản xuất của người lao động. Phân hóa giàu nghèo dẫn đến bất bình đẳng xã hội. Do đó, để hạn chế tác động tiêu cực này của phân hóa giàu nghèo cần có những giải pháp hỗ trợ người nghèo: xóa đói, giảm nghèo; hỗ trợ tiếp cận giáo dục đào tạo (miễn giảm học phí, hỗ trợ đi lại học tập; cho học sinh, sinh viên vay vốn); chăm sóc sức khỏe (chất lượng dịch vụ y tế, chi phí chăm sóc bệnh nhân bệnh nặng, phổ biến kiến thức y học, theo dõi sức khỏe định kỳ).

Tài liệu tham khảo

1. Dương Minh Trí (2012), “Đề thu hẹp khoảng cách giàu nghèo”, <http://doanhnhansaigon.vn/online/kinh-doanh/chuyen-lam-an/2012/02/1061699/de-thu-hep-khoang-cach-giau-ngheo/>
2. Diễn đàn Kinh tế - tài chính Việt Pháp (2003), *Chính sách và chiến lược giảm bất bình đẳng và nghèo khổ*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
3. Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam (2003), Báo cáo phát triển Việt Nam 2004: *Nghèo. Báo cáo chung của các nhà tài trợ*, tr.8.
4. Martin Ravallion & Dominique van de Walle (2008), *Đất đai trong thời kỳ chuyển đổi. Cải cách và Nghèo đói ở nông thôn Việt Nam*, Ngân hàng Thế giới, Nxb. Văn hóa thông tin, tr.13.
5. Nicholas Minot, Bob Baulch và Michael Eprecht (2003), *Đói nghèo và bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam: các yếu tố địa lý và không gian*, Viện Nghiên cứu Chính sách lương thực Quốc tế và Viện nghiên cứu Phát triển.

⁸ Báo cáo phát triển Việt Nam 2004: *Nghèo, Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam*, Hà Nội, 2-3/12/2003.

6. Nguyễn Danh Sơn (2010), *Nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam trong quá trình phát triển đất nước theo hướng hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội.
7. Tạp chí Tài chính, “Thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư”.
8. <http://www.molisa.gov.vn/news/detail/tabid/75/newsid/54777/seo/Thu-hep-khoang-cach-thu-nhap-giua-cac-tang-lop-dan-cu/language/vi-VN/Default.aspx> ngày 9/5/2012.
9. Tổng cục Thống kê (1999), *Niên giám thống kê 2000*, Nxb. Thống kê.
10. Tổng Cục Thống kê (2011), *Niên giám thống kê 2012*, Nxb. Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê (2011), *Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010*, Nxb. Thống kê.
12. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*, Hà Nội.